ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC NHÓM PHÂN TẦNG XÃ HỘI DỰA TRÊN THU NHẬP Ở NAM BỘ TỪ 2006 ĐẾN 2018

HÀ THÚC DŨNG*

Bài viết phân tích phân tầng xã hội dựa trên thu nhập ở Nam Bộ từ 2006 đến 2018, qua việc sử dụng bốn bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư 2006, 2010, 2014 và 2018 của Tổng cục Thống kê. Kết quả cho thấy, bình quân thu nhập đầu người của Nam Bộ tăng lên đáng kể sau 12 năm. Tuy nhiên, thu nhập giữa các nhóm có sự tăng trưởng không đồng đều, trong đó thu nhập của các nhóm khá và trung bình trên tăng khá nhanh, các nhóm trung bình dưới tăng chậm hơn. Mặc dù bình quân thu nhập của các nhóm dân cư tăng khá nhanh, nhưng khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, giữa thành thị - nông thôn và giữa các tiểu vùng kinh tế chưa có dấu hiệu giảm xuống. Điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình và các nguồn lực cá nhân của chủ hộ có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của các nhóm dân cư. Trong đó, học vấn, giai tầng nghề và tiểu vùng kinh tế là ba yếu tố tác động mạnh nhất đến thu nhập của cư dân Nam Bộ.

Từ khóa: phân tầng xã hội, nhóm thu nhập, bất bình đẳng xã hội

Nhận bài ngày: 01/3/2023; đưa vào biên tập: 02/3/2023; phản biện: 07/3/2023; duyệt đăng: 05/4/2023

1. DẪN NHẬP

Phân tầng xã hội là một chủ đề nghiên cứu lớn của xã hội học và được khai thác khá nhiều ở Việt Nam trong hơn ba thập niên gần đây. Điều này được thể hiện qua số lượng đề tài nghiên cứu liên quan đến chủ đề tăng nhanh (Tương Lai, 1995; Trịnh Duy Luân, 1993; Trịnh Duy Luân và Bùi Thế Cường, 2001; Lê Văn Toàn, 2008; Lê Thanh Sang, 2011; Bùi Thế Cường, 2015 và 2020, Đỗ Thiên Kính, 2012). Các nghiên cứu này cho thấy sự linh hoạt trong việc ứng dụng các lý thuyết và phương pháp phân tích phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội phù hợp ở mỗi thời điểm và những khu vực khác nhau. Trước thập niên 2000, các nghiên cứu thường dựa vào lý thuyết phân tầng của Maxist (Korte, 1997) với các tiêu chí như: nhà ở, đất đai (tư liệu sản xuất) (Lê Minh Ngọc, 1990). Một số nghiên cứu khác sử dụng lý thuyết phân tầng của Weber để phân tích phân tầng xã hội ở Việt Nam sau Đổi mới (Tương Lai, 1995; Văn Ngọc Lan và đồng nghiệp, 2001).

Nhiều nghiên cứu cũng thể thiện sự thay đổi trong cách đo lường, xây dựng khung phân tích phân tầng xã hội ở Việt Nam. Trong đó nổi bật là cách phân tích phân tầng xã hội dựa trên nghề giữa các nhóm dân cư (Lê

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Thanh Sang, 2011; Bùi Thế Cường, 2015 và 2020; Đỗ Thiên Kính, 2012). Những nghiên cứu trước đó thường tập trung phân tích phân tầng ở khía cạnh kinh tế (thu nhập, chi tiêu) hay mức sống như thu nhập, nhà ở và các điều kiện sống (các vật dụng sinh hoạt trong gia đình) như nghiên cứu Trịnh Duy Luân (1992) phân tích phân tầng mức sống ở Hà Nội sau Đổi mới, nghiên cứu về mức sống của các tầng lớp cư dân dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê của Lê Văn Toàn (2008). Năm 2012, Lê Hữu Nghĩa và Lê Ngọc Hùng nghiên cứu về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội trong điều kiện đổi mới ở Việt Nam. Để có một cách nhìn xuyên suốt về phân tầng xã hội ở Nam Bộ từ đầu thập niên 2000 đến nay, bài viết phân tích phân tầng xã hội dựa vào thu nhập của cư dân Nam Bộ từ 2006 đến 2018.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

2.1. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu trong nghiên cứu này lấy từ bốn cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Chúng tôi sử dụng phương pháp ngũ vị phân (quintiles) để chia các nhóm thu nhập, đây là cách chia bình quân thu nhập/chi tiêu của hộ gia đình thành 5 nhóm với mỗi nhóm chiếm 20% theo thứ tự từ cao xuống thấp (nhóm giàu, nhóm khá, nhóm trung bình, nhóm trung bình dưới, và nhóm nghèo). Phương pháp này được dùng khá phổ biến làm công cụ phân tích mức độ và xu hướng phân tầng xã hội ở Việt Nam (World Bank, 1999, 2003, 2007). Các nhà xã hội học ở Việt Nam phân tích phân tầng xã hội về thu nhập và chi tiêu, cũng thường sử dụng cách này để so sánh mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư và giữa các vùng kinh tế khác nhau (Trịnh Duy Luân, 2001; Lê Văn Toàn, 2008; Nguyễn Thu Sa, 2003). Mẫu khảo sát của các năm như sau: năm 2006 là 2.829 hộ gia đình với 11.919 nhân khẩu, năm 2010 là 3.027 hộ với 11.523 nhân khẩu, năm 2014 là 3.027 hộ và 11.435 nhân khẩu, năm 2018 có 3.027 hộ và 10.862 nhân khẩu. Đơn vị phân tích trong nghiên cứu này là những chủ hộ có làm việc trong 12 tháng của năm được khảo sát, cụ thể năm 2006 số chủ hộ có việc làm là 1.679 người, năm 2010 là 2.500 người, năm 2014 là 2.472 người, năm 2018 là 2.435 người.

2.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để thống kê và phân tích bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư ở Nam Bộ từ 2006 đến 2018, qua các thời điểm khảo sát. Phương pháp phân tích so sánh được sử dụng để tìm hiểu sự khác biệt, mức độ chênh lệch mức sống giữa các khu vực và các tiểu vùng kinh tế ở Nam Bộ (TPHCM, Đông Nam Bộ hẹp, Tây Nam Bộ).

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố tác động cũng như sự tương quan thuận và tương quan nghịch của

chúng đến thu nhập của cư dân Nam Bộ giai đoạn 2006 - 2018.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng biến đổi thu nhập của người dân Nam Bộ từ 2006 - 2018

Việt Nam đã có nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả trong hơn ba thập kỷ qua. Kinh tế Việt Nam có nhiều bước nhảy vọt đáng kể từ những năm đầu của thập niên 2000, trong đó ba năm 2005, 2006, và 2007 tốc độ tăng trưởng bình quân GDP hàng năm luôn đạt 8,5% (Ngân hàng Thế giới, 2007: 70). Tuy nhiên, cùng với sự phát triển thì bất bình đẳng về kinh tế (thu nhập, tài sản) giữa các nhóm dân cư, và giữa các vùng kinh tế có xu hướng ngày càng nới rộng hơn. Các chính sách sau Đổi mới, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đã mang lại nhiều cơ hội cho các nhóm dân cư, nhưng cũng mang lại nhiều thách thức cho những cá nhân có điều kiện kinh tế - xã hội thấp, họ có thể rơi vào nhóm dễ bị tổn thương và nghèo đói trong xã hội. Điều này thể hiện khá rõ nét khi phân tích bình quân thu nhập hộ gia đình ở Nam Bộ từ năm 2006 đến 2018 (Bảng 1).

Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người theo 5 nhóm ở Nam Bộ giai đoạn 2006 - 2018

Đơn vị: đồng/người/tháng

Nhóm thu nhập	2006	2010	2014	2018
Nhóm nghèo	314.700	555.620	984.170	1.447.560
Nhóm trung bình dưới	516.820	991.630	1.710.420	2.579.130
Nhóm trung bình	727.040	1.459.410	2.437.040	3.815.110
Nhóm khá	1.035.290	2.162.400	3.458.360	5.803.880
Nhóm giàu	2.348.180	5.405.030	6.913.930	11.753.250
Bình quân chung	987.860	2.113.070	3.099.810	5.076.820
Mức chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo	*7,46*	*9,73*	*7,03*	*8,12*

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm 2006, 2010, 2014 và 2018.

Số liệu thu nhập trong bài viết này không tính đến yếu tố lạm phát và không quy chiếu về giá trị cố định khi so sánh theo thời gian mà chỉ sử dụng mức tăng theo danh nghĩa. Vì vậy, các giá trị được sử dụng nhằm so sánh giữa các giai tầng và giữa các tiểu vùng kinh tế theo thời gian nên các ảnh hưởng này là tương đồng nhau và không làm thay đổi bản chất của kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bình quân thu nhập đầu người của các chủ hộ ở khu vực Nam Bộ sau 12 năm tăng lên đáng kể, năm 2006 bình quân thu nhập đầu người khoảng 987.860 đồng/người/tháng, đến năm 2010 tăng lên 2.113.070 đồng/người/tháng, và

năm 2014 là 3.099.810 đồng/người/tháng, 2018 tiếp tục tăng lên khoảng 5.076.820 đồng/người/tháng. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo đang đi theo hình dích dắc lên xuống, khoảng 7,46 lần năm 2006, tăng lên 9,73 lần năm 2010, năm 2014 giảm xuống 7,03 lần và năm 2018 tăng lên 8,12 lần. Nhìn chung, mức chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có xu hướng tăng (năm 2006 là 7,46 lần và đến năm 2018 là 8,12 lần).

Bên cạnh đó, mặc dù bình quân thu nhập của các nhóm đều tăng theo từng năm, nhưng giữa các nhóm có mức tăng trưởng không đồng đều. Trong đó, *nhóm nghèo* có mức tăng trưởng chậm nhất với năm 2006 là 314.000 đồng/người/tháng, đến năm 2018 tăng lên 1.447.560 đồng/người/tháng - mức tăng là 4,59 lần. Tiếp đến là *nhóm trung bình dưới* có mức tăng trưởng chậm thứ hai - tăng 4,99 lần (năm 2006 bình quân thu nhập của nhóm này là 516.820 đồng/người/tháng, năm 2018 tăng lên 2.579.130 đồng/người/tháng). Ngược lại, *nhóm khá* có mức tăng trưởng bình quân thu nhập nhanh nhất qua 12 năm, năm 2006 là 1.035.290 đồng/người/tháng, đến năm 2018 là 5.803.880 đồng/người/tháng, với mức tăng khoảng 5, 6 lần. *Nhóm thu nhập trung bình* có tốc độ tăng trưởng đứng thứ hai, trong năm 2006 thu nhập bình quân đầu người của nhóm này là 727.040 đồng/người/tháng, đến năm 2018 tăng lên 3.815.110 đồng/người/tháng, tăng khoảng 5,24 lần. *Nhóm thu nhập giàu* có mức tăng trưởng thấp hơn nhóm khá và trung bình, khoảng 5,1 lần sau 12 năm.

Từ phân tích trên có thể nhận định rằng, thu nhập bình quân đầu người chung của cư dân Nam Bộ giai đoạn 2006 - 2018 tăng khoảng 5,1 lần, nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo đi theo hình dích dắc, lúc lên, lúc xuống và nhìn chung có xu hướng tăng lên. Hơn nữa, các nhóm thu nhập có mức tăng trưởng không đồng đều nhau: nhóm nghèo và nhóm trung bình dưới có tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với các nhóm thu nhập khá và nhóm thu nhập trung bình trên và nhóm giàu. Điều này phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Nam Bộ trong những năm qua khá tốt, nhưng nó không tạo cơ hội phát triển đồng đều cho các nhóm dân cư.

3.2. Sự khác biệt thu nhập giữa các tiểu vùng kinh tế

Phân tích sự khác biệt trong phân tầng xã hội dựa trên thu nhập giữa các tiểu vùng kinh tế ở Nam Bộ giúp tìm hiểu sâu hơn mức độ biến đổi cơ cấu kinh tế của từng khu vực nhỏ, thấy được sự phát triển mạnh yếu của những tiểu vùng. Vùng Nam Bộ được chia thành ba tiểu vùng bao gồm: tiểu vùng TPHCM là trung tâm kinh tế - xã hội và khu vực có quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa phát triển lâu đời; tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp (Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh) là khu vực có quá trình đô thị hóa và công nghiệp

hóa phát triển mạnh trong gần ba thập kỷ gần đây; tiểu vùng Tây Nam Bộ (bao gồm 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) là khu vực phát triển nông nghiệp, được xem là vựa lúa, trái cây và thủy sản của cả nước nói chung và vùng Nam Bộ nói riêng.

Những nghiên cứu trước đây cho thấy có sự khác biệt khá lớn trong cơ cấu thu nhập giữa các khu vực ở Nam Bộ. Theo tác giả Bùi Thế Cường (2015) mức chênh lệch bình quân thu nhập nhân khẩu giữa TPHCM và Đông Nam Bộ hẹp ngày càng có xu hướng giảm dần, năm 2010 mức thu nhập bình quân nhân khẩu của TPHCM cao gấp 1,48 lần so với tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp thì đến năm 2015 mức chênh lệch này giảm xuống còn 1,25 lần. Một nghiên cứu khác của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021) chỉ ra có sự chênh lệch khá lớn giữa TPHCM so với Đồng bằng sông Cửu Long sau hơn ba thập kỷ sau Đổi mới, mặc dù thành công trong việc thoát đói, giảm nghèo, nhưng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn chưa đem lại được sự thịnh vượng cho phần lớn người dân. Nếu vào năm 1990, GDP của TPHCM chỉ bằng 2/3 so với Đồng bằng sông Cửu Long thì hơn hai thập niên sau, tỷ lệ này đã hoàn toàn đảo ngược và duy trì cho đến nay.

Số liệu thống kê phản ánh, thu nhập bình quân đầu người của cả ba tiểu vùng tăng khá nhanh từ 2006 đến 2018. Cụ thể năm 2006, bình quân thu nhập của tiểu vùng Tây Nam Bộ là 740.000 đồng/người/tháng, Đông Nam Bộ hẹp khoảng 1.053.000 đồng/người/tháng và TPHCM là 1.717.000 đồng/người/tháng; đến năm 2018 thu nhập bình quân của TPHCM là 6.735.000 đồng/người/tháng, Đông Nam Bộ hẹp là 5.744.000 đồng/người/tháng và Tây Nam Bộ là 4.062.000 đồng/người/tháng. Nếu xét theo khía cạnh thu nhập thì sau 12 năm, thu nhập bình quân đầu người của TPHCM tăng lên gấp 4 lần, còn hai tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp và Tây Nam Bộ tăng lên 5 lần, điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của hai tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp và Tây Nam Bộ đang cao hơn so với TPHCM.

Biểu đồ 1. Bình quân thu nhập nhân khẩu của ba tiểu vùng kinh tế từ 2006 đến 2018

(Đơn vị tính 1.000đ)

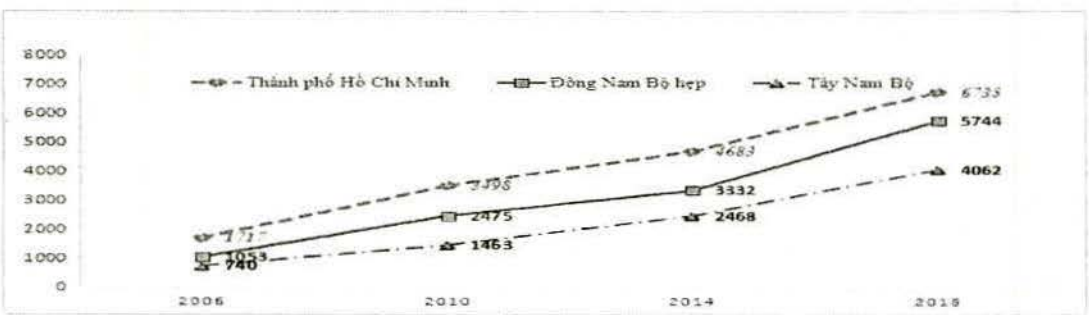

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm 2006, 2010, 2014 và 2018.

Ngoài ra, biểu đồ trên còn phản ánh thực tế ở giai đoạn đầu mức chênh lệch thu nhập giữa các tiểu vùng khá lớn, nhưng càng về sau thì khoảng cách chênh lệch càng giảm. Năm 2006, thu nhập bình quân đầu người chung của TPHCM cao hơn Tây Nam Bộ là 2,3 lần, đến năm 2010 tăng nhẹ 2,4 lần, nhưng đến năm 2014 giảm còn 1,9 lần và tiếp tục giảm xuống còn 1,7 lần ở năm 2018.

Bên cạnh đó, phân tích bất bình đẳng thu nhập trong nội bộ của từng tiểu vùng cũng cho thấy nhiều điểm khá thú vị, đó là sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo trong mỗi tiểu vùng tùy thuộc vào quá trình phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa mà có sự chênh lệch thu nhập khác nhau. Kết quả nghiên cứu ở ba tiểu vùng thể hiện, những vùng nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa bước đến giai đoạn hoàn thành thì khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có chiều hướng ngày càng giảm và biên độ dao động thấp. Ngược lại tiểu vùng nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa chậm, thì khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo vẫn còn khá cao. Đặc biệt, tiểu vùng đang thời kỳ giữa và gần cuối của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa thì khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo rất lớn ở thời gian đầu và giữa, nhưng đến những năm tiếp theo thì có chiều hướng đi xuống (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Mức độ chênh lệch thu nhập giữa các nhóm chia theo tiểu vùng

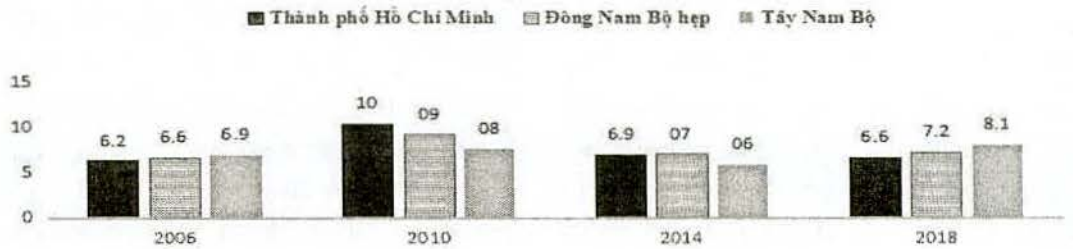

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm 2006, 2010, 2014 và 2018.

Cụ thể, ở TPHCM sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo tại bốn thời điểm khảo sát đi theo hình chữ U ngược. Trong đó, bình quân thu nhập của nhóm giàu năm 2006 là 2.492.230 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập của nhóm nghèo là 400.000 đồng/người/tháng, với mức chênh lệch là 6,2 lần; đến năm 2010 bình quân thu nhập của nhóm giàu là 6.742.630 đồng/người/tháng và của nhóm nghèo là 650.000 đồng/người/tháng với mức chênh lệch 10,4 lần; năm 2014 bình quân thu nhập của nhóm giàu là 7.179.000 đồng/người/tháng và của nhóm nghèo là 1.043.000 đồng/người/tháng, với mức chênh lệch là 6,9 lần. Cuối cùng năm 2018, thu nhập bình quân của nhóm giàu là 12.295.000 đồng/người/tháng và bình

quân thu nhập của nhóm nghèo là 1.849.000 đồng/người/tháng, với mức chênh lệch là 6,6 lần.

Với tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp có mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ở bốn thời điểm khảo sát đi theo lên - xuống và gần như đi ngang (6,6 lần – 9,2 lần - 7 lần - 7,2 lần).

Còn tiểu vùng Tây Nam Bộ, bất bình đẳng thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ở bốn thời điểm khảo sát tương tự như tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp, nhưng rõ nét hình dích dắc và khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có xu hướng cao hơn. Cụ thể năm 2006, thu nhập bình quân của nhóm giàu là 2.142.530 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập của nhóm nghèo là 309.480 đồng/người/tháng với mức chênh lệch khoảng 6,9 lần; đến năm 2010 thu nhập bình quân của nhóm giàu tăng lên 4.147,570 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập của nhóm nghèo là 546,940 đồng/người/tháng với mức chênh lệch là 7,6 lần; năm 2014 bình quân thu nhập của nhóm giàu là 5.795.000 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập của nhóm nghèo là 980.000 đồng/người/tháng, với mức chênh lệch giảm xuống còn 5,9 lần. Nhưng đến năm 2018, bình quân thu nhập của nhóm giàu là 10.802.000 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập của nhóm nghèo là 1.329.000 đồng/người/tháng, với mức chênh lệch khoảng 8,1 lần.

Như vậy, từ các kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt khá lớn về thu nhập giữa ba tiểu vùng kinh tế. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người của TPHCM cao hơn khá nhiều so với Đông Nam Bộ hẹp và Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo trong nội bộ của mỗi vùng có sự khác biệt khá lớn theo từng thời điểm khác nhau. Tiểu vùng nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa càng cao thì ở đó xu hướng bất bình đẳng thu nhập đi theo hình U ngược. Còn những tiểu vùng nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang bước vào giai đoạn đầu của phát triển thì xu hướng hình dích dắc lúc lên, lúc xuống nhưng càng về sau khoảng cách chêch lệch giảm xuống. Còn tiểu vùng nào có quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa chậm thì xu hướng phân tầng thu nhập đi theo hình dích dắc nhưng khoảng cách chênh lệch ngày càng có xu hướng cao hơn.

Để lý giải mức độ và xu hướng bất bình đẳng thu nhập giữa các tiểu vùng, có thể dựa vào quan điểm của Kuznets (1955) trong *Tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập* (Economic Growth and Income Inequality). Ý tưởng chính của nghiên cứu là mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập có thể biểu thị bằng một hình chữ U ngược. Giả thuyết này cho rằng ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, khi thu nhập bình quân đầu người còn thấp thì bất bình đẳng thu nhập tăng cùng với sự gia tăng của thu nhập và bất bình đẳng chỉ giảm trong giai đoạn sau của

quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Chính điều này đã tạo ra một mối liên kết hình chữ U ngược với thu nhập bình quân đầu người (Kuznets, 1955).

Xét theo quan điểm trên, trong những thập niên gần đây quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ ở Nam Bộ, nhất là ở khu vực thành thị và các tiểu vùng kinh tế như TPHCM và Đông Nam Bộ hẹp. Cụ thể trong năm 2005 tỷ lệ các đơn vị hành chánh thuộc phường, thị trấn của toàn quốc là 16,6%, còn ở khu vực Đông Nam Bộ (bao gồm TPHCM và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu) đạt đến 42,9% và đến năm 2014 đạt 46,7% (Bùi Thế Cường, Vũ Mạnh Lợi, 2016). Chính sự phát triển nhanh của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm mức chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân cư ở TPHCM tăng lên ở giai đoạn đầu, nhưng khi quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa bước vào thời kỳ hoàn thành thì khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có xu hướng giảm xuống. Ngược lại, ở Tây Nam Bộ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra chậm hơn nên khoảng cách chênh lệch giàu nghèo vẫn còn khá cao, biên độ dao động thấp và ở khu vực này bất bình đẳng thu nhập đi theo hình dích dắc lúc lên lúc xuống. Còn tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp, là khu vực có quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa mới phát triển mạnh trong thời gian gần đây nên sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo có biên độ tương đối nhỏ.

3.3. Các yếu tố kinh tế - xã hội và nguồn lực của gia đình ảnh hưởng đến phân tầng xã hội dựa vào thu nhập

Mô hình hồi quy đa biến được sử dụng nhằm phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội (khu vực nông thôn - thành thị, mức độ đô thị hóa của các tiểu vùng kinh tế) và các nguồn lực của gia đình (học vấn của chủ hộ, giai tầng nghề của chủ hộ, giới tính của chủ hộ) tác động đến bình quân thu nhập của hộ gia đình.

Mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

Biến phụ thuộc là bình quân thu nhập nhân khẩu/tháng của hộ gia đình.

Các biến độc lập bao gồm:

- Khu vực: thành thị = 1, nông thôn = 0;
- Giới tính (chủ hộ): nam = 1, nữ = 0;
- Học vấn (chủ hộ) được tính theo số năm đi học, với: không đi học =0, lớp 1= 1, lớp 12 = 12, trung cấp = 14, cao đẳng = 15, đại học = 16, thạc sĩ = 19, tiến sĩ = 22;
- Ba tiểu vùng kinh tế tạo thành 3 biến giả gồm: (TPHCM = 1, không phải TPHCM = 0, tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp = 1, không phải Đông Nam Bộ hẹp = 0, tiểu vùng Tây Nam Bộ = 1, không phải Tây Nam Bộ = 0 (trong đó tiểu vùng Tây Nam Bộ được dùng làm nhóm đối chiếu);
- Giai tầng nghề (chủ hộ): tầng dưới = 0, tầng giữa dưới = 1, tầng giữa trung = 2, tầng giữa trên = 3, tầng trên = 4 (*tầng trên* gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc cao, chuyên môn bậc cao, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc

cao, nông dân bậc cao; *tầng giữa trên* gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc trung cao, chuyên môn bậc trung cao, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc trung cao, nông dân bậc trung cao; *tầng giữa trung* bao gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc trung thấp, chuyên môn bậc trung thấp; chủ sở hữu bậc trung thấp, nông dân bậc trung thấp, công nhân có kỹ năng bậc cao; *tầng giữa dưới* bao gồm các nhóm nghề: quản lý nhà nước bậc thấp, chuyên môn bậc thấp, chủ sở hữu phi nông nghiệp bậc thấp, công nhân có kỹ năng; - *tầng dưới* bao gồm các nhóm nghề: nông dân bậc thấp, công nhân bán kỹ năng, công nhân ít có kỹ năng, lao động phi nông nghiệp giản đơn).

Bảng 2. Mô hình hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập năm 2006, 2010

Các biến độc lập	Năm 2006 R^2 = 0, 376; N = 1.718				Năm 2010 R^2 = 0, 319; N = 2.500			
	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sig.	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sig.
	B	Std. Error	Beta		B	Std. Error	Beta	
(Constant)	218,396	1,055		,000	97,342	5,833		,000
Thành thị - nông thôn	165,052	1,056	,080	,000	89,298	5,410	,008	,000
Học vấn	47,108	,116	,198	,000	127,779	,626	,090	,000
Giai tầng nghề	210,383	,421	,229	,000	766,018	2,072	,154	,000
Giới tính	43,515	,917	,021	,000	59,493	4,946	,005	,000
TPHCM	613,244	1,276	,250	,000	1299,441	6,614	,092	,000
Đông Nam Bộ hẹp	148,091	1,092	,060	,000	926,424	5,361	,071	,000
Tây Nam Bộ	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*	*Nhóm đối chiếu*

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm 2006, 2010.

Bảng 3. Mô hình hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập 2014, 2018

Các biến độc lập	Năm 2014 R^2 = 0, 385; N = 2.472				Năm 2018 R^2 = 0, 470; N = 2.435			
	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sig.	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sig.
	B	Std. Error	Beta		B	Std. Error	Beta	
(Constant)	1250,876	3,175		,000	1844,437	3,612		,000

Thành thị - nông thôn	336,361	2,821	,051	,000	729,272	3,076	,089	,000
Học vấn	137,343	,309	,186	,000	163,742	,347	,176	,000
Giai tầng nghề	533,698	1,164	,183	,000	1234,456	1,270	,338	,000
Giới tính	-323,823	2,743	-,044	,000	-363,286	3,064	-,039	,000
TPHCM	1205,022	3,535	,149	,000	996,401	3,810	,103	,000
Đông Nam Bộ hẹp	802,380	2,809	,110	,000	1142,960	3,260	,123	,000
Tây Nam Bộ	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu	Nhóm đối chiếu

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm 2014 và 2018.

Số liệu hai bảng mô hình hồi quy ở trên cho thấy các biến độc lập đều có tương quan với bình quân thu nhập, với mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0,000. Giai tầng nghề, học vấn và tiểu vùng kinh tế có mối tương quan thuận với bình quân thu nhập của các nhóm dân cư ở Nam Bộ giai đoạn 2006 - 2018. Trong đó, giai tầng nghề là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,229 năm 2006, năm 2010 là 0,154, năm 2014 là 0,183 và năm 2018 là 0,338. Điều này thể hiện, những người có vị thế giai tầng nghề càng cao thì bình quân thu nhập hộ càng tốt, còn những người nào có vị thế giai tầng nghề thuộc tầng dưới và tầng giữa dưới thì bình quân thu nhập của hộ thấp hơn.

Tiếp đến, yếu tố học vấn của chủ hộ cũng tác động mạnh đến bình quân thu nhập của hộ gia đình, hệ số mô hình hồi quy chuẩn hóa của yếu tố này qua các năm như sau: năm 2006 là 0,186, năm 2010 là 0,190, năm 2014 là 0,186 và năm 2018 là 0,176. Như vậy, giữa học vấn của chủ hộ và bình quân thu nhập nhân khẩu có tương quan chặt chẽ với nhau, những hộ có chủ hộ học vấn càng cao thì bình quân thu nhập nhân khẩu càng cao và ngược lại.

Tiểu vùng kinh tế cũng có mối tương quan thuận với bình quân thu nhập, điều này được thể hiện thông qua ba tiểu vùng, với hệ số mô hình hồi quy chuẩn hóa được thể hiện ở bốn thời điểm khảo sát như sau: TPHCM có hệ số mô hình hồi quy chuẩn hóa năm 2006 là 0,150, năm 2010 là 0,092, năm 2014 là 0,149 và năm 2018 là 0,103; tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp có hệ số mô hình hồi quy chuẩn hóa năm 2006 là 0,060, năm 2010 là 0,071, năm 2014 là 0,110 và năm 2018 là 0,123. Những hộ sống ở tiểu vùng có mức độ đô thị hóa càng cao thì ở đó thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với những hộ sống ở các tiểu vùng có mức độ đô thị hóa thấp và vừa phải. Trong đó, những hộ thuộc tiểu vùng kinh tế TPHCM sẽ có thu nhập bình quân cao nhất, tiếp đến là những hộ sống ở tiểu vùng Đông Nam Bộ hẹp, còn những hộ sống ở tiểu

vùng Tây Nam Bộ thì có bình quân thu nhập thấp nhất.

Yếu tố khu vực (thành thị - nông thôn) cũng có tương quan thuận với bình quân thu nhập đầu người, nhưng mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với các yếu tố khác. Điều này được thể hiện thông qua hệ số mô hình hồi quy chuẩn hóa của các năm như sau: năm 2006 hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,080, năm 2010 là 0,008, năm 2014 là 0,051, và năm 2018 là 0,089. Điều này cho thấy, những người sống ở khu vực đô thị thì có xu hướng thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với những người sống ở khu vực nông thôn.

Cuối cùng là yếu tố giới tính của chủ hộ cũng có ảnh hưởng đến bình quân thu nhập nhân khẩu của cư dân, nhưng tùy theo thời điểm mà có mối tương quan thuận chiều và nghịch chiều với thu nhập. Trong đó, vào năm 2006, 2010 giới tính có tương quan thuận với thu nhập bình quân đầu người, nhưng đến năm 2014 và 2018 thì giới tính có tương quan nghịch chiều với thu nhập. Cụ thể, hệ số hồi quy chuẩn hóa của giới tính của năm 2006 là 0,021, năm 2010 là 0,005. Còn hệ số hồi quy chuẩn hóa của giới tính năm 2014 là -0,044, và năm 2018 là -0,039. Như vậy, ở giai đoạn 2006 - 2010 những hộ nam giới là chủ hộ có bình quân thu nhập hộ cao hơn so với hộ có nữ giới làm chủ hộ. Giai đoạn sau 2014 - 2018 là xu thế ngược lại hộ có nữ làm chủ hộ có bình quân thu nhập cao hơn. Để giải thích rõ hơn vấn đề này, chúng tôi đã tìm hiểu mối tương quan giữa nhóm giai tầng nghề với giới tính cho thấy, ở giai đoạn 2014 - 2018 tỷ lệ nam giới làm ở các nhóm nghề thuộc tầng dưới và tầng giữa dưới cao hơn so với nữ giới.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, giữa thu nhập và các yếu tố kinh tế - xã hội và các nguồn lực của gia đình có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Trong đó, có ba yếu tố học vấn của chủ hộ, giai tầng nghề và tiểu vùng kinh tế ảnh hưởng mạnh đến bình quân thu nhập, còn các yếu tố giới tính, nông thôn - thành thị cũng tác động đến thu nhập nhưng yếu hơn.

4. KẾT LUẬN

Mức thu nhập của người dân Nam Bộ xét theo nhóm phân tầng xã hội dựa vào thu nhập sau 12 năm (2006 - 2018) tăng lên khá nhanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giữa các nhóm dân cư không đồng đều nhau, những nhóm thuộc thu nhập khá, thu nhập trung bình trên và nhóm giàu có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn các nhóm thu nhập nghèo và thu nhập trung bình dưới.

Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ảnh hưởng khá mạnh đến thu nhập của người dân Nam Bộ. Những khu vực nào có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa càng cao thì bình quân thu nhập của người dân đó càng lớn, ngược lại những khu vực nào có quá trình đô thị hóa thấp thì thu nhập của người dân thấp hơn nhiều.

Các đặc điểm kinh tế - xã hội và nguồn lực của gia đình có ảnh hưởng khá lớn đến phân tầng xã hội dựa vào thu nhập của cư dân Nam Bộ. Trong đó, ba yếu tố là học vấn, giai tầng nghề và tiểu vùng kinh tế tương quan thuận và tác động khá mạnh đến bình quân thu nhập của hộ. Những hộ nào mà chủ hộ có trình độ học vấn cao, thuộc các nhóm giai tầng trên, tầng giữa và sống ở tiểu vùng có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa cao thì thu nhập bình quân nhân khẩu cao hơn nhiều so với những hộ có học vấn thấp, thuộc các giai tầng dưới, giữa dưới và sống ở tiểu vùng kinh tế Tây Nam Bộ. ❑

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Thế Cường. 2015. *Biến đổi cơ cấu xã hội và phúc lợi xã hội của người dân Nam bộ*. Báo cáo đề tài cấp nhà nước. Viện Khoa học xã hội Vùng Nam Bộ chủ trì.

2. Bùi Thế Cường. 2020. "Giai cấp trung lưu và công nhân lao động của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thập niên 2000". *Tạp chí Khoa học Xã hội (TPHCM)*, số 8.

3. Bùi Thế Cường. 2021. *Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ từ 2010 đến 2020*. Báo cáo đề tài cấp bộ. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

4. Bùi Thế Cường. Vũ Mạnh Lợi. 2016. "Khác biệt đô thị - nông thôn và tiểu vùng trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999 - 2009", trong kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Quan hệ nông thôn - thành thị trong phát triển vùng Đông Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội

5. Bùi Thế Cường. 2017. "Một phân loại giai tầng trung lưu Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam". *Tạp chí Xã hội học*, số 139, tr. 43-51.

6. Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay (qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002, 2004, 2006 và 2008)*. Hà Nội: NXb. Khoa học Xã hội.

7. Kuznets, Simon. 1995. "Economic Growth and Income Inequality". *The American Economic Review*. Vol. 45, No. 1 (Mar., 1955), pp.1-28.

8. Korte, H., 1997. "Nhân vật vĩ đại của thế kỷ 19: Các Mác" (bài III), trong *Nhập môn lịch sử Xã hội học*, Nguyễn Liên Hương dịch. Hà Nội, Nxb. Thế giới. (Tài liệu trong giáo trình *Các lý thuyết xã hội học cổ điển và hiện đại* của Trần Hữu Quang, 2018).

9. Lê Minh Ngọc. 1990. *Chuyển biến cơ cấu giai cấp xã hội tại TPHCM*. Viện Khoa học xã hội tại TPHCM.

10. Lê Ngọc Hùng, Lê Hữu Nghĩa. 2012. *Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

11. Lê Thanh Sang. 2011. *Cơ cấu xã hôi, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*. Báo cáo đề tài cấp nhà nước. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

12. Lê Văn Toàn. 2008. *Phân tầng xã hội ở nước ta qua điều tra mức sống hộ gia đình*, Hà Nội: Nxb: Chính trị Quốc gia.

13. Lê Văn Toàn. 2012. *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

14. Ngân hàng Thế giới, 2007. *Việt Nam tấn công nghèo đói*. Báo cáo phát triển Việt Nam 2007.

15. Ngân hàng Thế giới. 2016. *Việt Nam 2035, hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*. Báo cáo.

16. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2021. *Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020: Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển*.

17. Nguyễn Thu Sa. 2003. *Phân tầng xã hội trong quá trình đô thị hóa mạnh ở TPHCM*. Nxb. Khoa học Xã hội.

18. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2006. "Tổng điều tra mức sống dân cư 2006". https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-khao-sat-muc-song-gia-dinh-2006/, truy cập ngày 20/02/2023.

19. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2010. "Tổng điều tra mức sống dân cư 2010". https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2010/, truy cập ngày 20/02/2023.

20. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2014. "Tổng điều tra mức sống dân cư 2014". https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-viet-nam-nam-2014/, truy cập ngày 20/02/2023.

21. Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2018. "Tổng điều tra mức sống dân cư 2018". https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/05/ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-viet-nam-nam-2018/, truy cập ngày 20/02/2023.

22. Trịnh Duy Luân. 1992. "Phân tầng xã hội theo mức sống tại thủ đô Hà Nội trong những năm thực hiện đổi mới". *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 16-28.

23. Trịnh Duy Luân. 2004. "Phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: Nhìn lại một số khía cạnh phương pháp luận xã hội học". *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 14-24.

24. Trịnh Duy Luân, Bùi Thế Cường. 2001. "Phân tầng xã hội của nước ta hiện nay". *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr. 3-11.

25. Tương Lai. 1995. *Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

26. Văn Thị Ngọc Lan, Trần Đan Tâm, Nguyễn Quới, Nguyễn Thu Sa, Lê Thị Mỹ, Lưu Phương Thảo. 2001. *Phân tầng xã hội và thực trạng người nghèo ở nông thôn - Qua nghiên cứu ở Long An và Quảng Ngãi*. Báo cáo đề tài cấp Viện. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

27. World Bank Group. 1999. *Vietnam Development Report 2000 Attacking Poverty*. Report No. 19914-VN. International Bank for Reconstruction and Development/ The World Bank.

28. World Bank Group. 2003. *Vietnam Development Report 2004 Poverty*. Report No. 27130-VN. International Bank for Reconstruction and Development/ The World Bank.